

Bản án số 37/2025/DS-PT

Ngày 26/2/2025

“V/v: Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản
và hui”

NHÂN DANH QUỐC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Trịnh Hoàng Anh

Các Thẩm phán: Ông Cao Xuân Long

Bà Bùi Thị Thương

-Thư ký phiên toà: Bà Phan Thị Thùy Quyên –Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tham gia phiên toà:
Ông Vũ Duyên Trường - Kiểm sát viên.

Ngày 26/02/2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 259/2024/TLPT–DS ngày 18/11/2024, về tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hui.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 80/2024/DS-ST ngày 23 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Long Điền (nay là L) bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 360/2024/QĐPT-DS ngày 16/12/2024; Quyết định hoãn xét xử phúc thẩm số 13/2025/QĐPT-DS ngày 21/01/2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lưu Xuân S, sinh năm 1962; Địa chỉ: Số nhà B, tổ I, ấp P, xã P, huyện L (nay là L), tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.(có mặt)

2.Bị đơn: Ông Nguyễn Công V, sinh 1971 (vắng mặt) và bà Trần Thị N, sinh 1979.(có mặt) Cùng địa chỉ: Tổ F, ấp P, xã P, huyện L (nay là L), tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

+Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đinh Thanh M, sinh 1978; Địa chỉ: Số A H, Phường A, Quận P, TP ..

(Văn bản ủy quyền ngày 27/11/2024)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà La Thị Tuyết L, sinh 1962. Địa chỉ: Số nhà B, tổ I, ấp P, xã P, huyện L (nay là L), tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (có mặt).

4. Người kháng cáo: Bị đơn bà Trần Thị N, sinh 1979. (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**/Theo đơn khởi kiện và tại các bản khai nguyên đơn ông Lưu Xuân S trình bày: Ông S có cho vợ chồng ông V bà N vay tiền và góp hụi, cụ thể:*

+Về vay tiền: Ngày 09/01/2023: vay số tiền 1.000.000.000 đồng và ngày 16/01/2023: vay thêm 600.000.000 đồng, khi vay có làm giấy viết tay, mục đích vay lo kinh tế gia đình và chuyển mục đích đất; Sau đó vay thêm 50.000.000 đồng và tháng 6/2023 vay thêm 400.000.000 đồng, không làm giấy. Ông S có chơi hụi với bà N và hốt chót được số tiền 208.000.000 đồng nhưng bà N không giao tiền cho ông S mà vay lại của ông S luôn; Như vậy, tổng số tiền vay là 2.258.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 3%/tháng.

+Về chơi góp hụi: Tháng 10/2022 ông S có đưa tiền cho bà N choàng 02 dây hụi với số tiền là 228.000.000 đồng. Ông S có chơi 02 dây hụi do bà N làm chủ và đã đóng được số tiền là 130.000.000 đồng, sau đó bà N nói bẻ hụi và không chơi nữa, cũng không trả tiền lại tiền cho ông S; Tổng số tiền hụi bà N thiếu là 358.000.000 đồng. Đến tháng 10/2023 bà N đã viết giấy tay xác nhận toàn bộ số tiền nợ trên như sau: Tiền vay là 2.258.000.000 đồng; Tiền lãi từ tháng 01/2023 đến tháng 6/2023 là 243.000.000 đồng; T lãi từ tháng 7/2023 đến tháng 10/2023 là 205.800.000 đồng; T choàng hụi là 228.000.000 đồng; Tiền ông S đóng hụi 130.000.000 đồng thì hai bên chưa ghi vào giấy này; Đối với khoản tiền lãi chơi góp hụi thì ông S không yêu cầu phải trả lãi. Để đảm bảo khoản nợ nêu trên thì vợ chồng ông V, bà N có đưa cho ông S cầm 02 giấy CNQSD đất số DL 087484 và số AB 902447. Đến nay bà N chưa trả đồng tiền gốc và lãi nào; Ông S đã nhiều lần yêu cầu trả nợ nhưng không trả. Nên làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết như sau: Buộc ông Nguyễn Công V và bà Trần Thị N trả cho vợ chồng ông S bà L số tiền 3.578.900.000 đồng, trong đó: T nợ gốc là 2.258.000.000 đồng; tiền lãi tính từ khi vay đến tháng 6/2024 là 962.900.000 đồng và tiền choàng hụi, tiền đóng hụi là 358.000.000 đồng.

**/. Tại các bản khai bị đơn bà Trần Thị N trình bày: Vợ chồng bà N, ông V có vay của vợ chồng ông Lưu Xuân S nhiều lần với tổng số tiền là 950.000.000 đồng, trong đó: Lần 1 là 400 triệu; lần 2 là 200 triệu; lần 3 là 250 triệu; lần 4 là 100 triệu; vay không kỳ hạn, lãi suất từ 3% đến 9%/tháng tùy khoản vay, đã trả lãi đầy đủ; Khi vay có thể chấp đưa cho ông S 2 giấy CNQSD đất số DL 087484 cấp ngày 14/6/2023 đứng tên ông V và bà N và giấy CNQSDĐ số AB 902447 cấp ngày 12/4/2005 chỉnh lý sang tên cho ông V và bà N ngày 30/12/2019. Khoảng hơn 1 năm nay do kinh tế gia đình khó khăn nên không đủ khả năng trả tiền lời cho ông S nữa. Nay ông S khởi thì không đồng ý; Vì Thực tế chỉ còn nợ ông S 2.200.000.000 đồng, bà N xin trả dần mỗi tháng 2 triệu đồng và ông S trả lại 2 giấy CNQSD đất trên cho bà N.*

**/Bị đơn ông Nguyễn Công V không có lời trình bày: Mặc dù Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng cố tình không đến Tòa án.*

**/. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bà La Thị Tuyết L trình bày: Bà L là vợ của ông S, đồng ý với lời trình bày và yêu cầu của ông S.*

**/Tại bản án dân sự sơ thẩm số 80/2024/DS-ST ngày 23 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Long Điền; Đã áp dụng các quy định của pháp luật. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lưu Xuân S:*

+Buộc ông Nguyễn Công V và bà Trần Thị N phải trả cho ông Lưu Xuân S và bà La Thị Tuyết L số tiền gốc 2.258.000.000 đồng; Tiền lãi: 651.300.000đ; Tiền choàng 2 dây hụi là 228.000.000 đồng và tiền đóng 13 tháng hụi là 130.000.000 đồng. Tổng cộng: 3.267.300.000 đồng.

+Ông Lưu Xuân S và bà La Thị Tuyết L phải trả cho ông Nguyễn Công V và bà Trần Thị N 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi ông V và bà N trả số tiền nêu trên gồm: Giấy CNQSDĐ số DL 087484 cấp ngày 14/6/2023 cho ông V và bà N và Giấy CNQSDĐ số AB 902447 cấp ngày 12/4/2005 chính lý sang tên cho ông Nguyễn Công V và bà Trần Thị N ngày 30/12/2019.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm trả, án phí và quyền kháng cáo của đương sự theo quy định pháp luật.

*/Ngày 14/10/2024 bị đơn bà Trần Thị N, có đơn kháng cáo bản án, với nội dung: Đề nghị hủy bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện, chỉ đồng ý trả 2.200.000.000 đồng, trả dần mỗi tháng 2 triệu đồng và ông S trả lại 2 giấy CNQSD đất trên cho bà N.

**/Tại phiên tòa phúc thẩm:*

+Một số đương sự vắng mặt Tòa án đã tổng đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ, Căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án.

+Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; Bị đơn thay đổi yêu cầu kháng cáo là chỉ kháng cáo yêu cầu xử lại vụ án theo hướng hủy bản án sơ thẩm; Các đương sự không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án và không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ mới.

+/Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Về tố tụng: Hội đồng xét xử và đương sự đã thực hiện đúng trình tự thủ tục mà Bộ luật tố tụng dân sự quy định. Về nội dung: Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và xét xử công khai tại phiên tòa nhận thấy: Có căn cứ xác định là tiền mượn 2.258.000.000 đồng và tiền hụi 228.000.000 đồng; Việc vay mượn có thời hạn có tranh chấp về lãi nên đề nghị tính lãi theo pháp luật là 10%/ năm; Tại phiên tòa nguyên đơn đồng ý bớt cho bị đơn 1/3 tiền lãi là tự nguyện nên ghi nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử, Chấp nhận một phần kháng cáo, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]Đơn kháng cáo của bị đơn bà N trong hạn luật định và đúng trình tự thủ tục mà Bộ luật tố tụng dân sự quy định nên Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét lại bản án sơ thẩm theo trình tự phúc thẩm.

[2.]Xét về nội dung kháng cáo; Hội đồng xét xử thấy:

Căn cứ Tài liệu, chứng cứ đã thu thập, thể hiện: (BL 8,9,10 tập 1)

*/Giấy mượn tiền đề ngày 09/01/2023 vay 1.000.000.000 đồng;

*/Giấy mượn tiền đề ngày 16/01/2023 vay 600.000.000 đồng;

*/Giấy tính khoản mượn, tiền lời, hui, không ngày tháng năm, do bà N ký xác nhận, có nội dung:

+/Khoản vay mượn: $1.650.000.000 \text{ đ} + 608.000.000 \text{ đ} = 2.258.000.000 \text{ đồng}$.

+*Tiền lời*: Từ tháng 1/2023 đến tháng 6/2023: 243.000.000 đồng; Tháng 7/2023: 59.100.000 đồng; Tháng 8/2023: 58.400.000 đồng; Tháng 9/2023: 41.500.000 đồng; Tháng 10/2023: 46.800.000 đồng; *Tổng*: 448.800.000 đồng.

+*Hui*: Ngày 20/8/2024 choàng 2 phần chót 228.000.000 đồng.

+/ Cầm 2 cuốn sổ đất.

Các tài liệu giấy tờ có nội dung vay mượn trên không thể hiện cụ thể thời gian trả, lãi suất bao nhiêu?

[2.1] Về yêu cầu bị đơn trả tiền vay; Hội đồng xét xử thấy:

*/Giấy tính khoản mượn, tiền lời, hui, không ngày tháng năm, do bà N ký xác nhận, có nội dung:

+/Khoản mượn: $1.650.000.000 \text{ đồng} + 608.000.000 \text{ đồng} = 2.258.000.000 \text{ đồng}$. (Như vậy bà N đã thừa nhận vay 2.258.000.000 đồng); Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông V bà N phải trả 2.258.000.000 đồng là có căn cứ.

[2.2] Về yêu cầu tiền lãi của số tiền vay, thì thấy:

*/Ông Sinh thì cho rằng: Chưa trả đồng lãi nào, còn bà N cho rằng đã trả lãi đến tháng 10/2023: Các bên đều không có tài liệu chứng cứ chứng minh.

*/Theo Giấy tính khoản mượn, tiền lời, hui, không ngày tháng năm, do bà N ký xác nhận, có nội dung thể hiện như sau:

Tiền lời (lãi): Từ tháng 1/2023 đến tháng 6/2023: 243.000.000 đồng; Tháng 7/2023: 59.100.000 đồng; Tháng 8/2023: 58.400.000 đồng; Tháng 9/2023: 41.500.000 đồng; Tháng 10/2023: 46.800.000 đồng; *Tổng*: 448.800.000 đồng. (Như vậy tiền lãi đã tính đến hết tháng 10/2023);

Tiền lãi tính tiếp theo là từ ngày 1/11/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 23/9/2024 (là 10 tháng 22 ngày) ông S lấy lãi 3%/tháng; Tiền lãi là: $2.258.000.000 \text{ đồng} \times 3\% / \text{tháng} \times 10 \text{ tháng} 22 \text{ ngày} = 727.076.000 \text{ đồng}$;

Ông S cho rằng vay lãi 3%/tháng; Bà N thì cho rằng lãi 9% đến 12%/ tháng tùy khoản vay; Như vậy, có tranh chấp về mức lãi suất; căn cứ Điều 468 Bộ luật dân sự, quy định mức lãi suất là 10%/năm (0,83%/tháng);

+*Tiền lãi được tính theo pháp luật quy định*: Từ ngày vay là ngày 16/1/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 23/9/2024) là 20 tháng 7 ngày (ông S lấy tròn 20 tháng): $2.258.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\% / \text{tháng} \times 20 \text{ tháng} = 374.828.000 \text{ đồng}$; Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử tiền lãi: 651.300.000 đồng là chưa chính xác; Nên sửa phần tiền lãi này; Tại phiên tòa phúc thẩm vợ chồng ông S đồng ý bớt cho vợ chồng bà N 1/3 số tiền lãi là bớt 124.943.000 đồng; Việc bớt tiền lãi là tự nguyện nên Hội đồng xét xử ghi nhận, do đó số tiền lãi còn phải trả là 249.885.000 đồng;

[2.3] Về yêu cầu trả tiền hui; thì thấy: Theo giấy tính khoản mượn, tiền lời, hui, không ngày tháng năm, do bà N ký xác nhận, có nội dung: *Hui*: Ngày 20/8/2024 choàng 2 phần chót 228.000.000 đồng; Ông S cho rằng: Ngoài số tiền hui trên thì ông

S còn đóng hui cho bà N 13 tháng là 130.000.000 đồng bà tuyên bố bẻ hui nhưng chưa trả lại tiền cho ông S (nhưng bà N không thừa nhận) ông S không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh, nên không được chấp nhận; (Tiền nợ hui có căn cứ là 228.000.000 đồng); Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử tiền hui: 358.000.000 đồng là chưa chính xác, nên sửa phần tiền hui này.

[3] Tổng số tiền phải trả là: Tiền nợ gốc 2.258.000.000 đồng + tiền lãi 249.885.000 đồng + tiền nợ hui 228.000.000 đồng = 2.735.885.000 đồng; Căn cứ Điều 463 Bộ luật dân sự, thì tổng số tiền phải trả là 2.735.885.000 đồng;

[4] Xác định tài sản chung, riêng: Ông Trần Công V1 là chồng của bà N vắng mặt đến tòa, thì thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án, ông V1 cố tình không đến Tòa án. Bà N thì cho rằng khoản tiền mượn và tiền hui mục đích để làm ăn lo cuộc sống gia đình; Do đó khoản nợ trên được xác định là nợ chung của vợ chồng Ông V1, bà N. Ông S cho rằng khoản nợ trên là tài sản chung của vợ chồng ông S bà L và bà L đồng ý thống nhất với ý kiến ông S. Do đó ông V1 bà N có nghĩa vụ trả nợ cho ông S, bà L.

[5] Đối với 2 giấy CNQSDĐ để đảm bảo cho khoản nợ: Vợ chồng ông V1, bà N có thể chấp cho ông S 02 giấy CNQSDĐ số DL 087484 cấp ngày 14/6/2023 và giấy CNQSDĐ số AB 902447 cấp ngày 12/4/2005; Sau khi trả đủ tiền thì ông S bà L có nghĩa vụ trả lại cho ông V1, bà N 2 giấy CNQSDĐ nêu trên.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 26, 27, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí lệ phí tòa án.

+Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn ông V1, bà N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là: 2.735.885.000 đồng = 72.000.000 đồng +(2% x 735.885.000 đồng) = 86.717.700 đồng.

+Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên bị đơn không phải chịu án phí và được hoàn trả tiền tạm ứng án phí.

Từ những phân tích và nhận định trên, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ: Chấp nhận một phần kháng cáo và sửa bản án sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Chấp nhận một phần kháng cáo của bà N; Sửa bản án dân sự sơ thẩm **số 80/2024/DS-ST ngày 23 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Long Điền**, như sau:

Áp dụng: khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 471 Bộ luật dân sự; Điều 26, 27, 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lưu Xuân S và bà La Thị Tuyết Lê .

+Buộc ông Nguyễn Công V và bà Trần Thị N có nghĩa vụ trả cho ông Lưu Xuân S và bà La Thị Tuyết L số tiền là 2.735.885.000 đồng (Hai tỷ, bảy trăm ba mươi lăm triệu, tám trăm tám mươi lăm ngàn đồng)

+Sau khi ông Nguyễn Công V và bà Trần Thị N trả đủ tiền cho ông Lưu Xuân S và bà La Thị Tuyết L thì ông S bà Lê T1 cho ông V bà N: 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DL 087484 cấp ngày 14/6/2023 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 902447 cấp ngày 12/4/2005 của ông Nguyễn Công V và bà Trần Thị N.

2.Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn ông V, bà N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 86.717.700 đồng (T2 mươi sáu triệu, bảy trăm mười bảy ngàn, bảy trăm đồng); Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn ông S số tiền 51.789.000 đồng, theo biên lai số 0004600 ngày 6/6/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Long Điền (nay là L);

3.Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà N được hoàn trả tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng, theo biên lai số 0003750 ngày 14/10/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Long Điền (nay là Long Đ);

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành nếu bên phải thi hành án chậm trả tiền thì còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4.Bản án có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án, ngày 26/2/2025.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh BR-VT;
- VKSND h. Long Đất
- THADS h. Long Đất.
- Đường sự
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Trịnh Hoàng Anh

